

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 17 tháng 5 đến ngày 18 tháng 6 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30-33°C; cao nhất: 35-37°C; thấp nhất: 24-26°C.

Độ ẩm trung bình: 75-84%; cao nhất: 85-95%; thấp nhất: 64-72%.

Nhận xét: Trong kỳ, từ ngày 17/5 đến 31/5/2026, thời tiết trên địa bàn tỉnh phổ biến ngày nắng, một số ngày có mưa rào vào đêm và sáng sớm; riêng các ngày 17-18/5 xuất hiện mưa rào và dông trên diện rộng, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Từ ngày 01/6 đến 16/6/2026, thời tiết chủ yếu nắng nóng, có thời điểm nắng nóng gay gắt; các ngày 05/6, 09/6 và 15/6 xuất hiện mưa to trên diện rộng vào chiều tối, đêm và sáng sớm. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thường thấp hơn từ 3-5°C so với nhiệt độ trung bình của khu vực vùng thấp trong tỉnh.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Xuân	Chính vụ	Thu hoạch	4.663	4.663
	Muộn	Trở bông- chín sấp - thu hoạch	22.270	20.870
Mùa	Sớm, chính vụ	Mạ mới gieo - 1-3 - xúc cấy	536	
	Sớm	Bén rễ - hồi xanh	2.662	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Xuân	Trở cờ - chín sấp - chín thu hoạch	38.150
- Cây lạc Xuân	Chắc củ - thu hoạch	8.807
- Cây đậu tương	Quả xanh - chín thu hoạch	4.615

- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	8.722
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển quả - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Ra hoa, quả non - phát triển quả	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Đẻ nhánh - vuron lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1-5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1-5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1-5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Cây lúa xuân muộn (trở bông - chín sấp - chín thu hoạch)				
1	Rầy nâu, rầy lưng trắng	40-60	200-250	800-1.000	T1-2-5-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		T1-2-3-4 - TT
3	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3		T1-5-N-TT
4	Bọ xít dài	Rải rác	3-4		Non-TT
5	Bệnh đạo ôn lá	2-4	7-8		C3-5
6	Bệnh đạo ôn cổ bông	Rải rác	8-15		C1-3
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	4-5		C1-3
8	Bệnh bạc lá	2-3	5-8	13-18	C1-3
9	Bệnh khô vằn	3-5	10-15	30-45	C1-3-5
10	Chuột	Rải rác	3-5		
11	Nhện gié	Rải rác			
1.2.	Mạ mùa sớm, chính vụ (mới gieo - 1-3 lá - xức cấy)				
1	Rầy các loại	Rải rác	6-10		TT
2	Châu chấu	Rải rác	1-2		TT
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	1,0		Tuổi 1-2-5
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác		1	TT
5	Ổ trứng đục thân 2 chấm	Rải rác		1	Trứng

6	Chuột hại	Rải rác	2-3		
1.3	Lúa mùa trà sớm (<i>bén rễ - hồi xanh</i>)				
1	Rầy các loại	Rải rác	6-7	20-35	TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-2		T1-2
3	Đạo ôn lá	Rải rác	1-2		C1
4	Ốc bươu vàng	Rải rác	2-3	5-8	N-TT
II	Cây ngô vụ Xuân (<i>trỗ cờ - chín sấp - thu hoạch</i>)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2		SN
2	Rệp hại	Rải rác	2-4		Non-TT
3	Châu chấu tre lưng vàng	Rải rác	10-15	25-30	T4-5
4	Sâu đục bắp	Rải rác	1-2		SN
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-6		C1-3
6	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1-3-5
7	Chuột	Rải rác	2-3		
III	Cây lạc (<i>chắc củ - thu hoạch</i>)				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	3-5		SN
2	Bệnh rỉ sắt	Rải rác	4-6		C1-3-5
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	4-5		C1-3-5
4	Bệnh héo xanh	Rải rác	2-4		Số cây
IV	Cây đậu tương (<i>quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	3-5		SN
3	Sâu khoang	Rải rác	4-5		SN
4	Bệnh gỉ sắt	Rải rác	6-9		C1-3
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-9		C1-3
V	Cây rau, đậu các loại (<i>cây con - phát triển thân lá - thu hoạch</i>)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	3-6		N-TT
3	Ruồi đục lá	Rải rác	2-4		N-TT
4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN-TT
5	Rệp	Rải rác	3-5		SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	3-5		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-4		C1-3
8	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
VI	Cây cam (<i>phát triển quả</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-6		Non-TT
2	Sâu nhót	Rải rác	1-3		SN
3	Bọ xít xanh	Rải rác	1		Non -TT
4	Sâu vẽ bùa	Rải rác	2-3		SN
5	Rệp sấp	Rải rác	3-5		Non-TT
6	Bọ trĩ	Rải rác	1-3		Non-TT

7	Bệnh sọc	Rải rác	3-6		C1-3
8	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
9	Bệnh vàng lá thối rữa	1-3	4-5	12-15	C3-5
	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây bưởi (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	4-7		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	3-6		Non-TT
3	Sâu vẽ bùa	Rải rác	2-3		SN
4	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sọc	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh loét	Rải rác	3-4		C1-3
7	Bệnh vàng lá thối rữa	Rải rác	2-3	4-6	C1-3
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VIII	Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	5-6		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu vẽ bùa	Rải rác	2-3		SN
4	Rệp sáp	Rải rác	1-3		N-TT
5	Bệnh sọc	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh loét	Rải rác	3-4		C1-3
7	Bệnh vàng lá thối rữa	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
IX	Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1-3		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	2-4		TT
3	Rệp	Rải rác	3-6		Non-TT
4	Sâu róm	Rải rác	2-4		SN
5	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh nấm tua	Rải rác	3-6		C1-3-5
X	Cây nhãn (phát triển quả)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-3		C1
XI	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi vôi)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-2		C1
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	4-6		C1-3
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XII	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Bọ xít muỗi	Rải rác	3-5	6-7	Non-TT
2	Rầy xanh	Rải rác	4-5	6-8	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	3-5	7-8	Non-TT

4	Nhện đỏ	Rải rác	5-7		Non-TT
5	Bệnh phòng lá	Rải rác	3-4		C1-3
6	Bệnh chám xám	Rải rác	1-2		C1-3
7	Bệnh thối búp	Rải rác	2-4		C1
XIII	Cây mía (để nhánh - vườn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác	2-3		T3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu đục thân	Rải rác	2-3		SN
4	Bệnh than đen	Rải rác	1-2		C1
5	Bệnh trắng lá	Rải rác	3-4		C1-3
XIV	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 tuổi)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	1-2		Non
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh phấn trắng	Rải rác	3-5		C1-3
XV	Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 tuổi)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	4-6		C1-3
XVI	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác	30-40		T4-5

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	5,2	0	0	0	5,2	3,2	Các xã: Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp, Tân Tiến
2	Ốc bươu vàng	46,5	0,5	0	0	47	47	Các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hoà An, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Bình An
3	Đạo ôn cổ bông	3,3	4,5	1,44	0	9,24	8,5	Các xã: Khuôn Lũng, Bằng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Liên Hiệp;
5	Bệnh bạc lá	13,7	0	0	0	13,7	11,2	Các xã, phường: Bình Ca, Đông Thọ, Tân Trào, Tân Thanh, Sơn Dương, Sơn Thủy, Nông Tiến, An Tường,

								Minh Xuân, Tân Tiến, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp
6	Bệnh khô vằn	145	45	5	0	195	110	Các xã, phường: Yên Sơn, Xuân Vân, Lục Hành, Tân Long, Thái Bình, Trung Sơn, Hùng Lợi, Nhữ Khê, Kiên Thiết, Minh Xuân, An Tường, Mỹ Lâm, Bình Thuận, Nông Tiến, Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Đông Thọ, Tân Thanh, Trường Sinh, Tân Trào, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp.
II	Cây ngô							
1	Châu châu	7	0	0	0	0	7	Xã Yên Hoa
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	38	4	0	0	42	42	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè							
1	Rầy xanh	62,2	0	0	0	62,2	56	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
2	Bọ cánh tơ	24,5	0	0	0	24,5	18	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Hàm Yên, Thái Sơn, Thái Hoà
3	Bọ xít muỗi	19,6	0	0	0	19,6	19,6	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành
V	Cây mía							
1	Sâu đục thân	5	0	0	0	5	5	Các xã: Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ
2	Bọ Hung	2	0	0	0	2	2	Các xã: Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa xuân muộn (trở bông - chín sấp - thu hoạch)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng gây hại mật độ phổ biến 40-60 con/m², nơi cao 200-250 con/m², cục bộ 800-1.000 con/m². Diện tích nhiễm 5,2 ha, phân bố tại các xã: Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trinh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp, Tân Tiến.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ vũ hoá rải rác.

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số dảnh.

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-4 con/m².

- Bệnh đạo ôn lá gây hại phổ biến 2-4% số lá, nơi cao 7-8% số lá.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 8-15% số bông; diện tích nhiễm 9,24 ha, phân bố tại các xã: Khuôn Lũng, Bằng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Liên Hiệp.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 2-3%, nơi cao 5-8% số lá, cục bộ 13-18% số lá. Diện tích nhiễm 13,7 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Đông Thọ, Tân Trào, Tân Thanh, Sơn Dương, Sơn Thủy, Nông Tiến, An Tường, Minh Xuân, Tân Tiến, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trinh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp.

- Bệnh khô vằn gây hại phổ biến 3-5% số dảnh, nơi cao 10-15% số dảnh, cục bộ 30-45% số dảnh. Diện tích nhiễm 195 ha tại các xã, phường: Yên Sơn, Xuân Vân, Lực Hành, Tân Long, Thái Bình, Trung Sơn, Hùng Lợi, Nhữ Khê, Kiến Thiết, Minh Xuân, An Tường, Mỹ Lâm, Bình Thuận, Nông Tiến, Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Đông Thọ, Tân Thanh, Trường Sinh, Tân Trào, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trinh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số dảnh.

- Chuột gây hại rải rác.

- Nhện gié gây hại rải rác.

3.1.2. Mạ mùa sớm, chính vụ (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 6-10 con/m².

- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².

- Ổ trứng đục thân 2 chấm xuất hiện rải rác, cục bộ 1 ổ/m².

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.1.3. Lúa mùa trà sớm (bén rễ - hồi xanh)

- Ốc brou vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-8 con/m².
Diện tích nhiễm 47 ha, phân bố tại các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hòa An, Chiêm Hóa, Yên Nguyên, Bình An.

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 6-7 con/m², cục bộ 20-35 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

3.2. Cây ngô vụ Xuân (trở cò - chín sấp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Rệp hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 10-15 con/m², cục bộ 25-30 con/m². Diện tích nhiễm 7 ha tại xã Yên Hoa.

- Sâu đục bắp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.3. Cây lạc (chắc củ - thu hoạch)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m².
- Bệnh rỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh héo xanh gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 2-4% số cây.

3.4. Cây đậu tương (quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục quả gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-5 con/m².
- Sâu khoang gây hại rải rác, mật độ nơi cao 4-5 con/m².
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 6-9% số lá.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 5-9% số lá.

3.5. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 3-6% số cây.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.6. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số lá, số quả.

- Sâu nhót gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cành.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 12-15% số cây. Diện tích nhiễm 42 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.7. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 4-7% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-6% số lá.
 - Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
 - Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
 - Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
 - Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.8. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-6% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
 - Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
 - Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.9. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá.

3.10. Cây nhãn (phát triển quả)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chồi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 19,6 ha tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành.

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 4-5 con/m², cục bộ 6-8 con/m². Diện tích nhiễm 62,2 ha, tại các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, Bọ cánh tơ nơi cao 4-5%, cục bộ 7-8% số búp. Diện tích nhiễm 24,5 ha tại các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Hàm Yên, Thái Sơn, Thái Hoà.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.

3.13. Cây mía (đẻ nhánh - vươn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, cục bộ 2-3 con/hố. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã: Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây. Diện tích nhiễm 5 ha tại các xã Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ.

- Bệnh than đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.16. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.

- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 20-30 con/m² tại xã Yên Hòa.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THÁNG TỚI

1.1. Mùa mùa (mới gieo, 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 8-10 con/m².

- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².

- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

1.2. Lúa mùa trà sớm và trà chính vụ (hồi xanh - đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 4 nở và gây hại từ cuối tháng 6 đến giữa tháng 7, mật độ phổ biến 50-100 con/m², nơi cao 200-300 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 4 nở và gây hại từ cuối tháng 6 trở đi, mật độ phổ biến 4-6 con/m², nơi cao 10-20 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm lúa 3 nở và gây danh héo rải rác từ cuối tháng 6 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 0,5-1% số danh.

- Bệnh bạc lá gây hại, đốm sọc vi khuẩn, bệnh thối nhũn phát sinh gây hại tăng sau

các đợt mưa đông và một số ruộng bị lũ quét, tỷ bệnh hại nơi cao 10-20 % số lá;

- Bệnh nghệt rễ gây hại giai đoạn đẻ nhánh trên những ruộng chua, trầm thụt, ruộng bị ngộ độc hữu cơ, tỷ lệ bệnh nơi cao 5-10%, cục bộ 20-30% số danh.

- Bệnh khô vằn, bệnh thối thân do vi khuẩn gây hại cục bộ tại một số ruộng trũng, ven suối, bị ngập nước, lũ tràn qua ...

- Chuột, nhện gié gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 8-10% số danh.

- Lúa cỏ gây hại cục bộ tại những ruộng năm trước bị nhiễm lúa cỏ không áp dụng biện pháp xử lý triệt để, những ruộng giáp danh khu vực đã bị nhiễm lúa cỏ, ruộng đầu nguồn nước hoặc ruộng gieo cấy giống tự để có nguy cơ bị lây nhiễm lúa cỏ cao.

1.3. Lúa mùa trà muộn (*hồi xanh - bắt đầu đẻ nhánh*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng: Rầy lúa 4 gây hại từ đầu tháng 7 trở đi, mật độ phổ biến 10-20 con/m², nơi cao 50-80 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 4 gây hại từ giữa tháng 7 trở đi, mật độ nơi cao 5-10 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm lúa 3 nở và gây hại rải rác từ giữa tháng 7 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 0,5-1% số danh.

- Ốc bươu vàng gây hại cao giai đoạn lúa hồi xanh - đẻ nhánh tại các ruộng ven suối, gần các kênh mương, những ruộng có nguồn ốc từ vụ trước nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 8-10 con/m².

- Bệnh nghệt rễ, vàng lá hại cục bộ một số ruộng chua trũng, trầm thụt, ruộng bị ngộ độc hữu cơ..., tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20 % số khóm.

- Bệnh lùn sọc đen gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 1-2 % số khóm, nơi cao 5-10% số khóm.

2. Cây ngô

2.1. Ngô vụ Xuân (*chín sữa - chín sếp - thu hoạch*)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục di chuyển từ rừng có tre, nứa, vầu gây hại cục bộ tại xã Yên Hoa, mật độ nơi cao 10-15 con/m².

- Rệp hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Sâu đục bắp hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh đốm lá rải rác, nơi cao 6-8% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

2.2. Ngô vụ Hè Thu (*mới gieo -3-5 lá*)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, mật độ phổ biến 1-2 con/m², nơi cao 4-5 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 2-4% số lá.

3. Cây lạc vụ Hè Thu (*mới gieo -3-5 lá*)

Sâu xám, bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác.

4. Cây rau, đậu các loại (*cây con - phát triển thân lá - thu hoạch*)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, nơi cao 5-7% số cây.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

5. Cây cam (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 5-7% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-7% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-5%, cục bộ 12-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số quả.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số lộc.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

7. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

8. Cây: Đào, lê, mận (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh chảy gôm gây hại, nơi cao 1-2% số cành, số quả.

9. Cây nhãn (*phát triển quả*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

10. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 8-10% số búp.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

12. Cây mía (*vườn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1-2 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh than đen gây hại, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

13. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.

14. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 20-30 con/m² tại xã Yên Hoa.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa Xuân và khẩn trương làm đất, đồng thời chăm sóc mạ và lúa Mùa và các cây trồng khác đúng kỹ thuật tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển và chống chịu tốt với điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát cơ sở, chủ động phối hợp với cán bộ chuyên môn của các xã, phường, thị trấn thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, rừng để kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng.

- Cần lưu ý một số đối tượng sinh vật hại cây trồng và chú trọng điều tra, hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng, chống kịp thời. Cụ thể:

- + Ốc bươu vàng, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, chuột... trên mạ và lúa Mùa.

- + Sâu keo mùa thu, châu chấu tre lưng vàng, bệnh đốm lá, trên cây ngô.
 - + Sâu xám, bệnh lở cổ rễ trên cây lạc.
 - + Bọ trĩ, rệp, nhện trắng, ruồi đục lá, bệnh sương mai, bệnh xoắn lá...trên cây rau, đậu, dưa chuột, cà chua...
 - + Nhóm nhện, ruồi vàng, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.
 - + Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh cháy gôm... trên cây đào, lê, mận.
 - + Bọ xít nâu, bệnh sương mai, chổi rồng... trên cây nhãn.
 - + Bệnh đốm lá, héo rũ trên cây chuối.
 - + Rầy xanh, bọ trĩ (*bọ cánh tơ*), nhện đỏ, bệnh phòng lá chè, thối búp trên... cây chè.
 - + Rệp sáp, sâu đục thân, bọ hung, xén tóc, bệnh than đen, bệnh thối đỏ... trên cây mía.
 - + Sâu ăn lá, bệnh chết héo, phấn trắng trên cây keo.
 - + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
 - + Sâu xanh ăn lá bồ đề.
 - + Châu chấu tre lưng vàng trên cây tre, nứa, vầu...
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trồng; (Báo cáo)
- Phó Chi cục trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Long

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ
(Từ ngày 17 tháng 5 đến ngày 18 tháng 6 năm 2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	46	0,5	0	0	47	+47	+47	47	Các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hoà An, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Bình An
2	Rầy nâu - RLT	5,2	0	0	0	5,2	-33	-10,9	5,2	Các xã: Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp, Tân Tiến
3	Đạo ôn cổ bông	3,3	4,5	1,44	0	9,24	-37,46	+3,54	8,5	Các xã: Khuôn Lùng, Bằng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Liên Hiệp;
4	Bệnh bạc lá	13,7	0	0	0	13,7	-9	+ 13,7	11,2	Các xã, phường: Bình Ca, Đông Thọ, Tân Trào, Tân Thanh, Sơn Dương, Sơn Thủy, Nông Tiến, An Tường, Minh Xuân, Tân Tiến, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành, Liên Hiệp
5	Bệnh khô vằn	145	45	5	0	195	-1.060	-376,9	110	Các xã, phường: Yên Sơn, Xuân Vân, Lục Hành, Tân Long, Thái Bình, Trung Sơn, Hùng Lợi, Nhữ Khê, Kiến Thiết, Minh Xuân, An Tường, Mỹ Lâm, Bình Thuận, Nông Tiến, Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Đông Thọ, Tân Thanh, Trường Sinh, Tân Trào, Bắc Quang, Hùng An, Bằng Hành, Tân Trịnh, Tân Quang, Xuân Giang, Bằng Lang, Yên Thành,

										Liên Hiệp.
II	Cây ngô									
1	Châu chấu	7	0	0	0	7	+7	+7	7	Xã Yên Hoa
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	38	4	0	0	42	0	+10,5	42	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	62,2	0	0	0	62,2	15,2	-53,3	56	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
2	Bọ cánh tơ	24,5	0	0	0	24,5	-25,4	-41	18	Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Mỹ Lâm, Yên Sơn, An Tường, Hàm Yên, Thái Sơn, Thái Hoà
3	Bọ xít muỗi	19,6	0	0	0	19,6	+19,6	+19,6	19,6	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành
V	Cây mía									
1	Sâu đục thân	5	0	0	0	5	+5	+5	5	Các xã: Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ
2	Bọ Hung	2	0	0	0	2	+2	+2	2	Các xã: Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ